Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300358260 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3910 0751
Fax: +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 708 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1503-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**564.539.065.223**	**563.706.735.131**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**28.532.090.163**	**111.181.973.880**
	1. Tiền	111		8.532.090.163	55.138.177.603
	2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	56.043.796.277
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**7.860.086.583**	**7.562.946.838**
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.860.086.583	7.562.946.838
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**166.573.535.963**	**164.282.098.350**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	153.717.617.047	111.001.583.233
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.192.699.153	59.796.403.878
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136		255.839.090	816.018.274
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.592.619.327)	(7.331.907.035)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**337.191.340.035**	**224.603.995.866**
	1. Hàng tồn kho	141	9	337.191.340.035	224.603.995.866
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**24.382.012.479**	**56.075.720.197**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.542.057.745	3.627.151.301
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	17.839.954.734	52.448.568.896
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.247.697.888.567**	**726.238.614.498**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**16.327.354.383**	**4.311.907.200**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11	16.327.354.383	4.311.907.200
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**133.405.704.064**	**184.128.277.945**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	133.389.265.639	184.061.361.540
	- Nguyên giá	*222*		*339.378.724.758*	*368.018.187.368*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(205.989.459.119)*	*(183.956.825.828)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.438.425	66.916.405
	- Nguyên giá	*228*		*388.834.250*	*388.834.250*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(372.395.825)*	*(321.917.845)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.088.080.508.258**	**529.639.585.105**
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.088.080.508.258	529.639.585.105
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2.600.000.000**	**2.600.000.000**
	1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	2.600.000.000	2.600.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**7.284.321.862**	**5.558.844.248**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.284.321.862	5.558.844.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**1.812.236.953.790**	**1.289.945.349.629**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**970.272.015.581**	**578.821.651.015**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**411.949.283.611**	**330.055.496.639**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	80.358.926.477	214.430.419.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.667.894.016	556.939.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.069.052.087	697.950.944
4. Phải trả người lao động	314		7.838.764.745	5.788.040.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	26.817.010.655	3.663.281.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.067.770.377	935.678.704
7. Vay ngắn hạn	320	19	285.975.752.680	104.250.855.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(845.887.426)	(267.668.740)
II. Nợ dài hạn	**330**		**558.322.731.970**	**248.766.154.376**
1. Vay dài hạn	338	20	558.322.731.970	248.766.154.376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**841.964.938.209**	**711.123.698.614**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**841.964.938.209**	**711.123.698.614**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		413.515.490.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*413.515.490.000*	*344.597.690.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.351.739.603	192.413.291.303
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.455.966.342	19.443.248.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.641.742.264	154.669.468.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*78.525.863.954*	*74.415.117.770*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*134.115.878.310*	*80.254.350.736*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.812.236.953.790**	**1.289.945.349.629**

Phạm Thế Tài	**Lê Thị Hoàng Huệ**	**Lê Bá Phương**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**24**	**926.843.746.364**	**810.792.751.561**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	190.041.900	768.005.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	**10**		**926.653.704.464**	**810.024.745.611**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	722.034.204.484	678.157.598.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**204.619.499.980**	**131.867.147.284**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.366.792.683	3.303.885.662
7. Chi phí tài chính	22	28	14.798.276.150	4.720.649.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.279.446.826*	*4.587.707.583*
8. Chi phí bán hàng	25	29	26.367.617.096	23.162.708.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.339.414.308	14.361.971.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**151.480.985.109**	**92.925.704.427**
11. Thu nhập khác	31		4.834.321.597	855.008.426
12. Chi phí khác	32		1.353.848.931	495.227.605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.480.472.666**	**359.780.821**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**154.961.457.775**	**93.285.485.248**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	20.845.579.465	13.031.134.512
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**134.115.878.310**	**80.254.350.736**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**3.178**	**2.255**

Phạm Thế Tài	**Lê Thị Hoàng Huệ**	**Lê Bá Phương**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 3 năm 2019

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE ★ H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***154.961.457.775***	***93.285.485.248***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	37.978.329.846	37.834.540.357
Các khoản dự phòng	03	(739.287.708)	1.348.177.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	163.593.247	33.939.076
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.904.402.499)	(2.575.530.057)
Chi phí lãi vay	06	11.279.446.826	4.587.707.583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***201.739.137.487***	***134.514.319.876***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.605.016.273)	(38.935.083.420)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(112.587.344.169)	(132.190.299.297)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(100.034.528.031)	57.750.061.918
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.640.384.058)	6.322.294.244
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.471.207.294)	(4.494.974.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.535.441.306)	(11.830.300.495)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.183.305.701)	(1.146.862.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(45.318.089.345)***	***9.989.156.374***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(530.298.198.415)	(412.617.918.815)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	1.373.173.527
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn	24	-	60.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.684.677.386	5.465.359.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(528.613.521.029)***	***(347.779.385.663)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	113.388.810.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.186.807.729.944	873.623.937.528
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(695.526.254.862)	(572.712.460.424)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***491.281.475.082***	***414.276.663.104***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(82.650.135.292)**	**76.486.433.815**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**111.181.973.880**	**34.695.484.012**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	251.575	56.053
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**28.532.090.163**	**111.181.973.880**

Phạm Thế Tài	**Lê Thị Hoàng Huệ**	**Lê Bá Phương**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DHC" theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 419 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 390).

Ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính và cấu trúc Công ty

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thuỷ nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thuỷ sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các nhà máy đang hoạt động như sau:
- Nhà máy giấy Giao Long – Giai đoạn I;
- Nhà máy Bao bì;
- Nhà máy giấy Giao Long – Giai đoạn II đang trong quá trình xây dựng *(Thuyết minh số 14)*.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản khác	8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết hoạt động bị lỗ kể từ sau ngày mua.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	359.562.000	57.452.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.172.528.163	55.080.725.403
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	56.043.796.277
	28.532.090.163	**111.181.973.880**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% một năm (2017: 4,2% - 4.3% một năm).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố để đảm bảo cho bảo lãnh thanh toán của Công ty.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn") và Vietcombank Tiền Giang, có thời gian đáo hạn trong vòng sáu tháng đến một năm và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,5% một năm (2017: 5,3% - 6,5% một năm)

Như trình bày ở Thuyết minh số 19, tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Bắc Sài Gòn có giá trị 5.000.000.000 đồng được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại ngân hàng này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh	148.723.891.834	110.320.148.333
- *Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)*	*20.967.351.625*	*17.690.257.200*
- *Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú*	*2.842.372.280*	*12.224.999.050*
- *Các khách hàng khác*	*124.914.167.929*	*80.404.892.083*
Phải thu bán máy móc *(Thuyết minh số 11)*	4.993.725.213	681.434.900
	153.717.617.047	**111.001.583.233**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ứng trước cho xây dựng cơ bản	**6.583.558.257**	**49.018.546.292**
- *Công ty TNHH Thiết bị Giấy Jiangsu Huadong*	-	*29.146.920.803*
- *Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật*	-	*5.500.000.000*
- *Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thiên Phát Lộc*	-	*8.469.604.809*
- *Công ty TNHH Deltafield Engineering*	*3.685.119.413*	-
- *Khác*	*2.898.438.844*	*5.902.020.680*
Ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	**12.609.140.896**	**10.777.857.586**
- *Công ty TNHH Andritz Technologies H.K.*	*691.950.000*	-
- *Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công*	*10.779.436.421*	-
- *Công ty Cổ phần Thuận Hải*	-	*10.000.000.000*
- *Khác*	*1.137.754.475*	*777.857.586*
	19.192.699.153	**59.796.403.878**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản công nợ phải thu quá hạn:						
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	18.112.730	(5.433.819)	12.678.911	480.384.140	(144.115.242)	336.268.898
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	660.646.465	(330.323.233)	330.323.232	1.914.465.380	(957.232.690)	957.232.690
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.914.203.460	(1.339.942.422)	574.261.038	26.877.500	(18.814.250)	8.063.250
- Từ 3 năm trở lên và khó đòi	4.916.919.853	(4.916.919.853)	-	6.211.744.853	(6.211.744.853)	-
	7.509.882.508	**(6.592.619.327)**	**917.263.181**	**8.633.471.873**	**(7.331.907.035)**	**1.301.564.838**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	77.890.173.558	-
Nguyên liệu, vật liệu	328.606.207.312	-	134.663.721.954	-
Công cụ, dụng cụ	378.532.798	-	273.597.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	311.308.438	-	281.995.836	-
Thành phẩm	7.895.291.487	-	11.494.506.527	-
	337.191.340.035	**-**	**224.603.995.866**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.506.894.843	1.183.889.943
- Khác	4.035.162.902	2.443.261.358
	6.542.057.745	**3.627.151.301**
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	3.462.487.620	-
- Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ	3.482.673.998	5.194.204.252
- Chi phí sửa chữa nhà máy	339.160.244	364.639.996
	7.284.321.862	**5.558.844.248**

11. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản phải thu Công ty TNHH MTV Tái chế Hộp Vàng, Công ty cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành công, Công ty cổ phần Xây lắp Lâm Phong và Công ty TNHH Thương mại Minh Thiện Phát trong thời hạn 5 năm liên quan đến hoạt động bán máy móc thiết bị sản xuất.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.993.725.213	681.434.900
Trong năm thứ hai	4.957.590.720	1.077.976.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.369.763.663	3.233.930.400
	21.321.079.596	4.993.342.100
Trừ: Số phải thu trong vòng 12 tháng *(Thuyết minh số 6)*	(4.993.725.213)	(681.434.900)
Số phải thu sau 12 tháng	**16.327.354.383**	**4.311.907.200**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	388.834.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	321.917.845
Khấu hao trong năm	50.477.980
Số dư cuối năm	372.395.825
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**66.916.405**
Tại ngày cuối năm	**16.438.425**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 188.834.250 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 82.602.450 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	118.226.921.207	226.596.275.652	1.989.068.821	21.012.211.688	193.710.000	368.018.187.368
Tăng trong năm	-	1.058.935.500	725.854.091	490.000.000	-	2.274.789.591
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.145.234.676	59.950.951	-	-	-	1.205.185.627
Thanh lý trong năm	(7.157.156.889)	(24.720.144.575)	(42.136.364)	(200.000.000)	-	(32.119.437.828)
Số dư cuối năm	112.214.998.994	202.995.017.528	2.672.786.548	21.302.211.688	193.710.000	339.378.724.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	48.376.707.375	126.620.704.896	1.190.814.765	7.598.969.969	169.628.823	183.956.825.828
Khấu hao trong năm	9.503.010.738	24.506.735.604	391.684.466	3.502.339.881	24.081.177	37.927.851.866
Thanh lý trong năm	(3.975.661.826)	(11.797.886.976)	(19.532.825)	(102.136.948)	-	(15.895.218.575)
Số dư cuối năm	53.904.056.287	139.329.553.524	1.562.966.406	10.999.172.902	193.710.000	205.989.459.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**69.850.213.832**	**99.975.570.756**	**798.254.056**	**13.413.241.719**	**24.081.177**	**184.061.361.540**
Tại ngày cuối năm	**58.310.942.707**	**63.665.464.004**	**1.109.820.142**	**10.303.038.786**	**-**	**133.389.265.639**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình với giá trị 229,271,520,044 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.286.266.827 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.629.782.990 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (*)	1.084.886.559.838	528.403.876.053
Sửa chữa	3.193.948.420	1.235.709.052
	1.088.080.508.258	**529.639.585.105**

(*) Công ty đang đầu tư xây dựng dự án Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II ("Công trình") với công suất 660 tấn/ngày. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 vốn đầu tư công trình đã được phê duyệt điều chỉnh tăng từ 1.080 tỷ đồng (+/- 5%) lên 1.150 tỷ đồng (+/- 5%). Công ty đã hoàn thành điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 02 tháng 6 năm 2017 cho việc tăng vốn đầu tư Công trình này như phê duyệt.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công trình gồm các hạng mục nhà xưởng chính (xưởng giấy, xưởng bột giấy, đường giao thông nội bộ), hệ thống xử lý nước thải, kho thành phẩm, hồ nước và các máy móc, thiết bị đã được lắp đặt và đang trong quá trình hoàn thiện. Công trình dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào chạy thử vào Quý 1 năm 2019.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 32.171.824.878 đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II đang được thế chấp tại Vietcombank Tiền Giang cho khoản vay cung cấp bởi ngân hàng này.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Công ty liên kết") với số tiền là 2.600.000.000 đồng, nắm giữ 26% tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty liên kết được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Công ty liên kết cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản đầu tư vào Công ty liên kết không bị giảm giá trị đầu tư.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng vốn đầu tư của Công ty liên kết	10.000.000.000	10.000.000.000
Giá trị vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết	2.600.000.000	2.600.000.000
Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty liên kết	26%	26%
Vốn chủ sở hữu thực có của Công ty liên kết (*)	11.318.583.783	10.301.539.283
Vốn chủ sở hữu thực có của Công ty liên kết phân bổ cho Công ty	2.942.831.784	2.678.400.214

(*) Số đầu năm là số liệu đã kiểm toán của Công ty liên kết bởi một công ty kiểm toán khác đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2018. Số cuối năm là số liệu chưa thực hiện kiểm toán tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	52.448.568.896	42.314.376.314	76.922.990.476	17.839.954.734
	52.448.568.896	**42.314.376.314**	**76.922.990.476**	**17.839.954.734**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	63.275.448.712	63.275.448.712	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.150.067	20.845.579.465	16.535.441.306	4.952.288.226
Thuế thu nhập cá nhân	55.800.877	1.170.323.565	1.149.936.581	76.187.861
Thuế đất	-	4.650.198.779	4.609.622.779	40.576.000
	697.950.944	**89.941.550.521**	**85.570.449.378**	**5.069.052.087**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua sắm tài sản cố định *(Thuyết minh số 35)*	311.483.011	3.880.883.750
Phải trả xây dựng cơ bản dở dang *(Thuyết minh số 35)*	50.308.307.114	67.637.048.109
Phải trả hoạt động sản xuất kinh doanh	29.739.136.352	142.912.487.275
Newport CH International LLC	-	*49.292.570.284*
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	*8.192.863.766*	-
Phải trả cho các đối tượng khác	*21.546.272.586*	*93.619.916.991*
	80.358.926.477	**214.430.419.134**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vốn hóa cho dự án nhà máy Giao Long II	25.279.469.881	2.359.743.278
+ Chi phí lương	*1.531.252.315*	*329.272.525*
+ Chi phí lãi vay	*6.460.983.171*	*2.030.470.753*
+ Các chi phí mua ngoài	*17.287.234.395*	-
Các chi phí phải trả khác	1.537.540.774	1.303.537.986
	26.817.010.655	**3.663.281.264**

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
BIDV Bến Tre	25.338.725.547	342.468.461.159	254.688.275.763	113.118.910.943
Vietinbank Bắc Sài Gòn	20.016.715.164	74.830.768.586	62.591.417.395	32.256.066.355
Vietcombank Tiền Giang	58.895.414.481	440.031.318.028	378.246.561.704	120.680.170.805
Ngân hàng Quân đội "MB"	-	19.920.604.577	-	19.920.604.577
	104.250.855.192	**877.251.152.350**	**695.526.254.862**	**285.975.752.680**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như sau:

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre") có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, mở LC chưa đến hạn thanh toán cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2019, thời hạn cho vay/ bảo lãnh/ LC được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay này đang chịu lãi suất từ 5,9% đến 6,1% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải và máy móc thiết bị với nguyên giá là 45.711.741.499 đồng theo hợp đồng vay số 02/2018/670908/HDTD, ngày 1 tháng 11 năm 2018 để thế chấp cho khoản vay này. Số dư còn lại của khoản vay được Ngân hàng chấp thuận dưới hình thức tín chấp.

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn") có hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 24 tháng 9 năm 2019, thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, nhưng tối đa 6 tháng một giấy nhận nợ. Khoản vay này đang chịu lãi suất 6,5% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn *(Thuyết minh số 05)*, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được để mua bán, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến các tài sản này để thế chấp cho khoản vay.

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") có hạn mức tối đa là 250 tỷ đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn và phát hành L/C cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức cho vay đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021 và thời hạn duy trì hạn mức phát hành L/C đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2019, thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay này đang chịu lãi suất từ 5,8% đến 5,9% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải và máy móc thiết bị với nguyên giá là 183.559.778.545 đồng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn này và khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 20) theo hợp đồng vay số 0293/VCB/18LD, ngày 26 tháng 7 năm 2018. Số dư còn lại của khoản vay được Ngân hàng chấp thuận dưới hình thức tín chấp.

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bến Tre ("MB") có tổng hạn mức tối đa nhằm bổ sung vốn lưu động là 80 tỷ đồng, bao gồm dư nợ vay ngắn hạn và phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức cho vay và thời hạn duy trì hạn mức phát hành L/C đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2019, thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay này đang chịu lãi suất từ 5,3% đến 5,5% một năm và lãi được trả hàng tháng. Số dư của khoản vay này được Ngân hàng chấp thuận dưới hình thức tín chấp.

20. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn thể hiện số tiền vay đã giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0301/VCB/16CD ngày 8 tháng 11 năm 2016 cấp bởi Vietcombank Tiền Giang và các phụ lục kèm theo. Mục đích khoản vay dùng để thực hiện xây dựng dự án Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II do Công ty làm chủ đầu tư, tại Lô AIII, Khu công nghiệp Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Số tiền cam kết cho vay bởi Vietcombank Tiền Giang là 656 tỷ đồng với thời hạn cho vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được ân hạn trả nợ gốc trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và lịch trả nợ gốc sẽ được lập khi hết thời gian ân hạn.

Khoản vay được áp dụng lãi suất trung dài hạn theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ và điều chỉnh tùy theo biến động thị trường trong suốt thời gian khoản vay trên cơ sở đồng thuận của hai bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay đang chịu lãi suất 8,8% một năm. Trong thời gian ân hạn, lãi vay được trả 3 tháng một lần, sau đó lãi sẽ được trả hàng tháng.

Khoản vay này được thế chấp bởi các tài sản đảm bảo như sau:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II *(Thuyết minh số 14)* với giá trị định giá gần nhất ngày 06 tháng 9 năm 2017 là 118 tỷ đồng. Giá trị máy móc thiết bị của dự án cũng sẽ được thế chấp cho Vietcombank Tiền Giang theo tiến độ giải ngân trong tương lai với giá trị ước tính là 560 tỷ đồng. Giá trị Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có giá trị phát sinh khoản 1.084 tỷ đồng
- Tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng và vật kiến trúc) như trình bày tại Thuyết minh số 19.
- Các máy móc thiết bị chính của nhà máy sản xuất giấy Kraft - Giai đoạn I gồm máy xeo giấy, hệ thống sản xuất bột giấy và lò hơi đốt trấu, mùn cưa, bã mía như trình bày tại Thuyết minh số 19.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	**255.846.030.000**	**142.193.681.303**	**15.156.950.594**	**107.973.395.265**	**521.170.057.162**
Tăng vốn	88.751.660.000	50.219.610.000	-	(25.582.460.000)	113.388.810.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	80.254.350.736	80.254.350.736
Trích lập các quỹ	-	-	4.286.298.211	(6.000.817.495)	(1.714.519.284)
Trả thù lao	-	-	-	(1.975.000.000)	(1.975.000.000)
Số dư đầu năm nay	**344.597.690.000**	**192.413.291.303**	**19.443.248.805**	**154.669.468.506**	**711.123.698.614**
Tăng vốn	68.917.800.000	(61.551.700)	-	(68.917.800.000)	(61.551.700)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	134.115.878.310	134.115.878.310
Trích lập các quỹ	-	-	4.012.717.537	(5.617.804.552)	(1.605.087.015)
Trả thù lao	-	-	-	(1.608.000.000)	(1.608.000.000)
Số dư cuối năm nay	**413.515.490.000**	**192.351.739.603**	**23.455.966.342**	**212.641.742.264**	**841.964.938.209**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 như sau:

- Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền tương ứng là 4.012.717.537 đồng và 1.605.087.115 đồng;
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2017, với số tiền là 1.608.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2018 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% của lợi nhuận sau thuế;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% của lợi nhuận sau thuế;
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu hoặc tiền mặt với tỷ lệ 20% của vốn điều lệ;
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng tiền mặt với số tiền 790.000.000 đồng, thưởng Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1% của lợi nhuận trước thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc chia cổ tức cho các Cổ đông và trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi do sở KH&DT tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 413.515.490.000 đồng đã được các Cổ đông góp đầy đủ.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua các phương án phát hành cổ phiếu như sau:

- Phát hành 6.891.954 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận lũy kế để trả cổ tức cho năm 2017 với tỷ lệ chi trả là 20% vốn điều lệ.

Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện công việc triển khai các phương án phát hành cổ phiếu nói trên.

- Công ty đã nộp hồ sơ phát hành các phương án trên và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và phê duyệt việc phát hành của Công ty theo Giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2018.
- Tại ngày 03 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.891.780 cổ phần để trả cổ tức cho năm 2017, còn lại 174 cổ phiếu lẻ đã được hủy theo như phê duyệt chương trình triển khai ban đầu của Hội đồng Quản trị với chi phí phát hành đã phát sinh là 61.551.700 đồng. Số cổ phần này được Công ty tiến hành niêm yết bổ sung vào ngày 20 tháng 12 năm 2018 theo Công văn chấp thuận số 531/QĐ-SGDHCM ban hành bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số cổ phiếu đã được hoàn tất việc phát hành trong năm 2018 là 6.891.780 cổ phiếu.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.351.549	34.459.769
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	41.351.549	34.459.769
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp Cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Số cổ phần phát hành để chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 thì không hạn chế chuyển nhượng.

Tại ngày đầu năm và cuối năm, các cổ đông sở hữu số lượng cổ phiếu và chiếm tỷ lệ sở hữu đối với Công ty như sau:

Tên cổ đông	Mối quan hệ	Tại ngày đầu năm		Tại ngày cuối năm	
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
DAIWA-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P.	Cổ đông lớn	4.915.625	14,27%	5.898.725	14,27%
Ông Lê Quang Hiệp	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT	2.685.615	7,79%	3.101.366	7,50%
Kingsmead Vietnam and Indochina Growth Fund	Cổ đông lớn	2.413.463	7,00%	1.798.792	4,35%
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	2.234.375	6,49%	2.681.239	6,49%
Ông Lê Bá Phương	Cổ đông lớn/ Chủ tịch HĐQT	1.972.347	5,72%	2.366.807	5,72%
Bà Nguyễn Thị Thủy	Cổ đông lớn/ Người có liên quan của ông Lê Bá Phương	1.950.944	5,66%	2.341.123	5,66%
Ông Lương Văn Thành	Cổ đông lớn/ Phó Chủ tịch HĐQT	1.923.400	5,58%	2.308.070	5,58%
Các cổ đông khác		16.364.000	47,49%	20.855.427	50,42%
		34.459.769	**100%**	**41.351.549**	**100%**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.368,10	45.892,17
- Euro ("EUR")	101,10	101,10

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bìa và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	922.444.653.478	803.968.027.061
Doanh thu bán nguyên liệu	2.388.344.602	1.352.049.500
Doanh thu bán phế liệu	39.765.000	82.791.000
Doanh thu bán máy móc thiết bị trả chậm	1.970.983.284	5.389.884.000
	926.843.746.364	**810.792.751.561**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	185.952.400	763.724.350
Giảm giá hàng bán	4.089.500	4.281.600
	190.041.900	**768.005.950**
Doanh thu thuần về bán hàng	**926.653.704.464**	**810.024.745.611**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	718.106.344.177	672.679.368.118
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	2.347.860.307	1.158.230.209
Giá vốn của máy móc thiết bị bán trả chậm	1.580.000.000	4.320.000.000
	722.034.204.484	**678.157.598.327**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.044.888.921	805.475.408.861
Chi phí nhân công	49.447.775.772	47.796.955.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.978.329.846	37.834.540.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.987.206.454	76.151.127.995
Chi phí khác bằng tiền	12.892.756.718	16.314.141.220
	1.025.350.957.711	**983.572.174.226**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.897.439.934	3.049.123.053
Lãi chênh lệch tỷ giá	446.726.490	197.963.023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.626.259	56.799.586
	2.366.792.683	**3.303.885.662**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.279.446.826	4.587.707.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.518.829.324	132.941.512
	14.798.276.150	**4.720.649.095**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	5.755.007.343	5.532.157.190
- Chi phí dự phòng	-	1.348.177.669
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.584.406.965	7.481.636.249
	14.339.414.308	**14.361.971.108**
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	3.286.257.076	3.095.955.258
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	3.315.908.132	2.402.436.399
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	7.843.349.870	8.295.690.235
- Chi phí hoa hồng môi giới	5.169.558.879	4.061.075.390
- Chi phí khác	6.752.543.139	5.307.551.034
	26.367.617.096	**23.162.708.316**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	20.673.253.554	13.031.134.512
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	172.325.911	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20.845.579.465**	**13.031.134.512**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	154.961.457.775	93.285.485.248
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	850.323.201	980.297.626
Ảnh hưởng thuần của việc đánh giá lại khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	190.793.173	187.277
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**156.002.574.149**	**94.265.970.151**
Thu nhập tính chịu suất thông thường 20%	50.729.961.380	36.045.374.967
Thu nhập tính chịu suất ưu đãi 10%	105.272.612.769	58.220.595.184
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**20.673.253.554**	**13.031.134.512**
Điều chỉnh cho năm trước	172.325.911	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20.845.579.465**	**13.031.134.512**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho dự án nhà máy Bao bì và dự án nhà máy giấy Giao Long I do đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế về địa bàn ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng. Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy Bao bì kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2013 và năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2018). Đồng thời, Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long I kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Cho năm hiện hành, Công ty đang được áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập chịu thuế cho cả hai dự án nhà máy Bao bì và nhà máy giấy Giao Long I.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	134.115.878.310	80.254.350.736
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.682.317.566	1.605.087.015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.433.560.744	78.649.263.721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41.351.549	34.883.587
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phần)	**3.178**	**2.255**

Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 1.605.087.015 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 2.682.317.566 đồng.

Trong năm 2018, Công ty đã trả cổ tức năm 2017 bằng 6.891.780 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017	29.069.778
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phiếu từ lợi nhuận năm trước	5.813.809
Số đã điều chỉnh lại	**34.883.587**

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.681.260.334	2.331.110.220

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	1.726.682.566	1.975.355.760
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.617.826.479	10.041.391.780
Sau năm năm	36.436.887.605	36.322.249.880
	45.781.396.650	**48.338.997.420**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 4) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	844.298.484.650	353.017.009.568
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	28.532.090.163	111.181.973.880
Nợ thuần	815.766.394.487	241.835.035.688
Vốn chủ sở hữu	841.964.938.209	711.123.698.614
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,97**	**0,34**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.532.090.163	111.181.973.880
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.860.086.583	7.562.946.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	163.701.991.193	108.352.701.672
	200.094.167.939	**227.097.622.390**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	844.298.484.650	353.017.009.568
Phải trả người bán và phải trả khác	81.190.535.567	215.093.680.551
Chi phí phải trả	26.817.010.655	3.663.281.264
	952.306.030.872	**571.773.971.383**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	31.664.674	1.040.604.955	27.216.962.021	145.060.490.399
EUR	2.672.073	2.732.935	335.446.625	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 543.339.240 đồng (năm 2017: 2.880.397.709 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công sẽ giảm/tăng 16.885.969.693 đồng (năm 2017: 7.060.340.191 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn).

Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.532.090.163	-	28.532.090.163
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.860.086.583	-	7.860.086.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.374.636.810	16.327.354.383	163.701.991.193
	183.766.813.556	**16.327.354.383**	**200.094.167.939**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	285.975.752.680	558.322.731.970	844.298.484.650
Phải trả người bán và phải trả khác	81.190.535.567	-	81.190.535.567
Chi phí phải trả	26.817.010.655	-	26.817.010.655
	393.983.298.902	**558.322.731.970**	**952.306.030.872**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(210.216.485.346)**	**(541.995.377.587)**	**(752.211.862.933)**

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.181.973.880	-	111.181.973.880
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.562.946.838	-	7.562.946.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.040.794.472	4.311.907.200	108.352.701.672
	222.785.715.190	**4.311.907.200**	**227.097.622.390**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	104.250.855.192	248.766.154.376	353.017.009.568
Phải trả người bán và phải trả khác	215.093.680.551	-	215.093.680.551
Chi phí phải trả	3.663.281.264	-	3.663.281.264
	323.007.817.007	**248.766.154.376**	**571.773.971.383**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(100.222.101.817)**	**(244.454.247.176)**	**(344.676.348.993)**

Các công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu là các khoản tài trợ đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II ("Công trình"). Tuy nhiên, Công trình dự kiến sẽ đưa vào hoạt động từ cuối Quý 1 năm 2019 và thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Ngoài ra, Vietcombank Tiền Giang cam kết tài trợ tín dụng để xây dựng Công trình và ân hạn khoản vay dài hạn 2 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2017, sau đó sẽ lập lịch trả nợ phù hợp với dòng tiền và khả năng tài chính của Công ty, nên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể đáp ứng việc chi trả cho khoản vay dài hạn này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	Công ty mà thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên sáng lập

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	7.780.700.800	1.650.661.500
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1.065.436.635	424.743.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	396.000.000	811.506.850

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.539.214.305	2.709.384.819
Thù lao Hội đồng Quản trị, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	1.506.000.000	1.328.000.000
Cổ tức được chia của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	14.870.280.000	5.518.040.000
	18.915.494.305	**9.555.424.819**

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 311.483.011 đồng (năm 2017: 3.880.883.750 đồng) *(Thuyết minh số 17)* là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Ngoài ra số tiền chi mua tài sản cố định trong năm đã bao gồm 3.528.076.136 đồng là số tiền chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm trước đã thanh toán trong năm nay.

Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 50.308.307.114 đồng (năm 2017: 67.637.048.109 đồng) *(Thuyết minh số 17)* là số tiền dùng để chi xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm số dư trả trước cho người bán ngắn hạn trị giá 6.583.558.257 đồng (năm 2017: 49.018.546.292 đồng) *(Thuyết minh số 7)* phục vụ cho xây dựng Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm 16.231.181.818 đồng (năm 2017: 0 đồng) là số tiền thu từ việc thanh lý máy móc, thiết bị trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi đã nhận không bao gồm khoản trích trước lãi tiền gửi với số tiền là 101.448.888 đồng (năm 2017: 185.826.085 đồng). Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu. Ngoài ra lãi tiền gửi đã nhận bao gồm 185.826.085 đồng là số tiền lãi trích trước tại thời điểm cuối năm trước đã thực nhận trong năm nay.

Lãi tiền vay đã trả không bao gồm khoản trích trước lãi tiền vay với số tiền là 7.069.042.573 đồng (năm 2017: 2.260.803.041 đồng). Do đó. một khoản tiền 608.059.402 đồng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả cho khoản vay ngắn hạn và khoản tiền 6.460.983.171 đồng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi xây dựng cơ bản dở dang do vốn hóa chi phí lãi vay dài hạn cho Công trình. Ngoài ra lãi tiền vay đã trả bao gồm 2.260.803.041 đồng là số tiền lãi trích trước tại thời điểm cuối năm trước đã thực trả trong năm nay cho hoạt động kinh doanh.

Trong năm. Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 68.917.800.000 đồng (năm 2017: 25.582.460.000 đồng). Do đó. tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tiền chi cổ tức đã trả cho cổ đông không thể hiện khoản phi tiền tệ này.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018. Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua các phương án phát hành cổ phiếu là chào bán cổ phần cho Cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phần chào bán là 3.445.977 cổ phần với giá chào bán là 18.000 đồng/cổ phần cho các Cổ đông hiện hữu với mục đích huy động vốn đối ứng xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II.

Công ty đã nộp hồ sơ phát hành các phương án trên và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và phê duyệt việc phát hành của Công ty theo Giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2018.

Tại ngày 16 tháng 01 năm 2019. Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.445.977 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu với giá bán 18.000 đồng/cổ phần. Tổng số tiền đã thu tiền cho đợt phát hành này là 61.828.427.700 đồng. trong đó số tiền bán cổ phiếu là 62.027.586.000 đồng và chi phí phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 199.158.300 đồng. Số cổ phần này được Công ty tiến hành niêm yết bổ sung vào ngày 22 tháng 02 năm 2019 theo Công văn chấp thuận số 46/QĐ-SGDHCM ban hành bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp Cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Đối với số cổ phần phát hành để chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 và cổ phần phổ thông phát hành cho các cổ đông hiện hữu thì không hạn chế chuyển nhượng. Đối với cổ phần phổ thông chưa chào bán hết cho các cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối lại theo Nghị quyết 01/NQ-HDQT ban hành ngày 11 tháng 01 năm 2019 và các cổ phần này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán theo quy định của pháp luật.

Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 06 tháng 3 năm 2019, vốn chủ sở hữu của Công ty là 447.975.260.000 đồng.

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Phạm Thế Tài	**Lê Thị Hoàng Huệ**	**Lê Bá Phương**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 65 /CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 29 tháng 03 năm 2019

"V/v giải trình KQHĐKD năm 2018"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 134.115.878.310 đồng, tăng 67,11 % so với năm 2017, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu đầu vào ổn định, doanh thu thuần tăng 14,40%, giá vốn hàng bán tăng 6,47%.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 28,36% chủ yếu là giảm lãi tiền gửi Ngân hàng từ nguồn tiền phát hành cổ phiếu. Chi phí tài chính tăng 213,48%, trong đó lỗ do biến động tỷ giá và chi phí lãi vay tăng. Chi phí lãi vay tăng 145,86% là do phần vốn đối ứng của dự án của dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II đã đưa vào sử dụng và chủ trương tăng dự trữ giấy phế liệu trong thời điểm giá giấy nhập khẩu tương đối thấp để đáp ứng đủ nguyên liệu cho nhà máy sản xuất.
- Thu nhập khác tăng 465,41% chủ yếu là khoản thu thanh toán tiền bồi thường từ các nhà cung cấp.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	năm 2018	năm 2017	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	926.653.704.464	810.024.745.611	116.628.958.853	14,40
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	722.034.204.484	678.157.598.327	43.876.606.157	6,47
3	Doanh thu hoạt động TC	Đồng	2.366.792.683	3.303.885.662	(937.092.979)	(28,36)
4	Chí phí tài chính	Đồng	14.798.276.150	4.720.649.095	.10.077.627.055	213,48
	Chi phí lãi vay	*Đồng*	*11.279.446.826*	*4.587.707.583*	6.691.739.243	145,86
5	Chi phí bán hàng	Đồng	26.367.617.096	23.162.708.316	3.204.908.780	13,84
6	Chi phí QLDN	Đồng	14.339.414.308	14.361.971.108	(22.556.800)	(0,16)
7	Thu nhập khác	Đồng	4.834.321.597	855.008.426	3.979.313.171	465,41
8	Chi phí khác	Đồng	1.353.848.931	495.227.605	858.621.326	173,38
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Đồng	20.845.579.465	13.031.134.512	7.814.444.953	59,97
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	134.115.878.310	80.254.350.736	53.861.527.574	67,11

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu